

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN DI CHUYỂN GPMB
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Giá trị BTHT theo Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	Phương án chia ra (đồng)					Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
								Giá trị điều chỉnh, bổ sung	Đất	Cây cối hoa màu	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ		
1	Ông Lưu Mạnh Hùng vợ là Nguyễn Thị Trà	Thôn Đồng Bài, đặc khu Cát Hải	137+819	1522,3	3.241.518.000	418.768.000	6.000.000	162.564.000	0	0	162.564.000	0	3.828.850.000	
	Cộng			1.522,3	3.241.518.000	418.768.000	6.000.000	162.564.000	0	0	162.564.000	0	3.828.850.000	

**ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

Họ và tên: Ông Lưu Mạnh Hùng vợ là Nguyễn Thị Trà

Địa chỉ: Thôn Đồng Bài, đặc khu Cát Hải

Số BB: 137+819

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Giá trị BTHT theo Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	Phương án điều chỉnh							Tổng giá trị BTHT sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
						Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị BTHT điều chỉnh, bổ sung		
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	973.773.000	56.768.000,0	0		m2	1.522,3				0	1.030.541.000	
II	Cây cối, hoa màu		29.740.000		0							0	29.740.000,0	
III	Vật kiến trúc		2.184.045.000	0	0							162.564.000	2.346.609.000	
	Tài sản trên thửa số 256+259													
1	Nhà ở	Móng đóng cọc tre (25 cọc/m2), móng gạch chỉ, giằng BTCT, tường gạch chỉ 220, mái tôn mạ màu sườn tre + mái BTCT nhà 1 tầng, không khu phụ, cao 3,75m: S=8,5*6,7 Trong đó:					m2	56,95						
		Diện tích mái bằng BTCT S=8,5*2,7	126.813.071			VKT.10517	m2 sàn XD	22,95	5.525.624	1,0	100%			
		Diện tích mái tôn mạ màu S=8,5*4,0	177.579.246			VKT.10512	m2 sàn XD	34,00	5.222.919	1,0	100%			
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,5*6,7 *0,77*25*3	-44.889.684			VKT.30079	m	3.288,9	13.649	1,0	100%	44.889.684		
2	Nhà ngang cạnh nhà chính	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn FPRXM sườn tre, bán mái, cao 3,2m: S=4,2*6,1	118.826.610			VKT.10523	m2 sàn XD	25,62	4.638.041	1,0	100%			
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,2*6,1 *0,77*25*3	-20.194.446			VKT.30079	m	1.479,6	13.649	1,0	100%	20.194.446		
	Hồ ga	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT chìm trong nhà: V1=1,5*1,2*1,5				VKT.20143	m3	2,70	2.590.106	1,0	100%	6.993.286		

[illegible]